

Số: *M* /2017/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày *M* tháng *9* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08/6/2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 377/TT-STNMT ngày 23/6/2017, Công văn số 2635/STNMT-TNN ngày 21/8/2017; Báo cáo thẩm định số 21/BCTĐ-STP của Sở Tư pháp ngày 26/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/9/2017.

Bãi bỏ Quyết định số 2544/QĐ-UB ngày 02/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành quy định về cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng.



Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Y tế, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông; Cục trưởng Cục thuế thành phố; Giám đốc Công an thành phố; Giám đốc các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ TN&MT (Vụ PC, Cục QLTNN);
- Bộ TP (Cục KTVBQPPL);
- TTTU, TTHĐNDTP;
- CT, các PCT UBNDTP;
- Đoàn ĐBQH Hải Phòng;
- Công báo thành phố;
- Cổng thông tin điện tử TP HP;
- Báo HP, Đài PTTHHP;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP;
- CV: NC, MT, TL;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

QUY ĐỊNH

Quản lý tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng
(Ban hành kèm theo Quyết định số **M** /2017/QĐ-UBND ngày **M** /**9**/2017
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này điều chỉnh các hoạt động quản lý tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng áp dụng: Các Sở, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân các quận, huyện (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) trong quản lý, bảo vệ tài nguyên nước; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và nước ngoài (gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý hoạt động về tài nguyên nước

1. Mọi hoạt động quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn thành phố phải tuân theo quy định của Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước và bảo vệ tài nguyên nước phải tuân thủ theo quy hoạch tài nguyên nước đã được duyệt, đảm bảo khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế cấp phép khai thác nước dưới đất.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG NƯỚC TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ

Điều 3. Ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Nghị định số 54/2015/NĐ-CP ngày 08/6/2015 của Chính phủ quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 4. Các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

1. Tái sử dụng nước: Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp hạng mục công trình thu gom, xử lý nước thải có quy mô từ 40 m³/ngày đêm trở lên, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước tái sử

dụng lượng nước đó nếu phù hợp với mục đích sử dụng lại cho các hoạt động sản xuất của mình.

2. Sử dụng nước tuần hoàn: Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp, đầu tư chiều sâu hạng mục công trình để sử dụng nước tuần hoàn cho các hoạt động của mình.

3. Tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi đầu tư cải tạo nâng cấp, sửa chữa các hạng mục của hệ thống thủy lợi để sử dụng nước hồi quy trong phạm vi hệ thống thủy lợi lượng nước cấp vào hệ thống.

4. Thu gom nước mưa để sử dụng cho sinh hoạt: Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom nước mưa, dự trữ vào bể chứa có để sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

5. Đầu tư xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị, áp dụng công nghệ khử muối từ nước lợ, nước mặn thành nước ngọt để sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

6. Đầu tư sản xuất sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm đáp ứng tiêu chí tiết kiệm nước.

7. Áp dụng công nghệ, kỹ thuật, biện pháp tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp.

Chương III

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Trám lấp giếng

Tất cả các lỗ khoan, giếng thuộc diện phải trám lấp thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng.

Điều 6. Hành nghề trong lĩnh vực tài nguyên nước

1. Các đơn vị thực hiện khoan các giếng thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố phải có Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất và phải thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất.

2. Trong quá trình thực hiện thi công khoan các công trình thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất, đơn vị thi công khoan phải lập sổ khoan và sổ theo dõi địa chất-địa chất thủy văn khi khoan theo quy định tại Thông tư 13/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất.

3. Việc lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên.

Điều 7. Quy hoạch tài nguyên nước và hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Quy hoạch về thủy lợi, thủy điện, cấp nước, giao thông đường thủy nội địa và các quy hoạch khác có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với Quy hoạch tài nguyên nước.

2. Trong hành lang bảo vệ nguồn nước không quy hoạch, chấp thuận chủ trương, địa điểm đầu tư và nghiêm cấm việc xây dựng mới các bệnh viện, cơ sở y tế điều trị bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất độc hại, cơ sở sản xuất, chế biến có chất thải, nước thải nguy hại.

Điều 8. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước.

Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân thành phố cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nước đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân thành phố. Các loại giấy phép tài nguyên nước quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ.

Điều 9. Cấp Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi

Việc cấp Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố thực hiện theo quy định tại Quyết định 56/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi và Thông tư 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ.

Điều 10. Nơi đăng ký khai thác nước dưới đất

Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, kiểm tra, lưu trữ và quản lý hồ sơ đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 4 và Điều 6 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC CỦA CÁC SỞ, NGÀNH

Điều 11. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện trách nhiệm về quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn thành phố theo quy định tại Khoản 1 Điều 71 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Lập, triển khai, rà soát, bổ sung Quy hoạch tài nguyên nước; tuyên truyền, hướng dẫn các quy định về hoạt động tài nguyên nước.

2. Lập và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và công bố vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn thành phố theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Tổ chức điều tra, đánh giá, xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; lập và trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt và công bố danh mục, bản đồ phân vùng khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 71, Luật Tài nguyên nước.

4. Chủ trì cùng các Sở, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố và tổ chức công bố, thực hiện.

5. Tổ chức xây dựng, quản lý mạng quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn thành phố, bao gồm: các trạm quan trắc lượng mưa; các trạm quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước của các nguồn nước mặt, nước dưới đất; kết nối với mạng lưới quan trắc của trung ương.

6. Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổng hợp kế hoạch đầu tư cho các dự án về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

7. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố, các Sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trong việc xây dựng các biểu phí, lệ phí cấp phép hoạt động tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

8. Chuyển thông tin và hồ sơ liên quan đến việc xác định nghĩa vụ nộp ngân sách của các tổ chức, cá nhân khai thác nước đến cơ quan thuế để thực hiện thu nộp.

9. Cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và quản lý, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn thành phố cho các cơ quan liên quan phục vụ quản lý, bảo vệ nguồn nước theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10. Xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt sau khi công trình được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép, khai thác sử dụng tài nguyên nước.

Điều 12. Sở Xây dựng

1. Kiểm tra các hoạt động khoan khảo sát địa chất công trình, không để các hoạt động này gây ô nhiễm nguồn nước ngầm, nước mặt; yêu cầu các đơn vị thực hiện khoan, khảo sát địa chất công trình trám lấp các lỗ khoan theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành; giám sát việc thi công công trình xây dựng có vật liệu hoặc phụ gia, không để quá trình thi công làm ô nhiễm nguồn nước.

2. Chủ trì, phối hợp với các ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị liên quan đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước trên địa bàn thành phố.

3. Khi lập, thẩm định và duyệt các đề án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố, phải tham vấn ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường về hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; hạn chế tối đa quy hoạch hệ thống thoát nước đô thị và hệ thống thoát nước nông thôn xả nước thải vào các nguồn nước ngọt và nguồn nước nuôi trồng thủy sản.

Điều 13. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố cấp, gia hạn, thay đổi, điều chỉnh nội dung, đình chỉ hiệu lực, thu hồi Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi. Trong quá trình thẩm định, phải lấy ý kiến tham vấn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có phương án chuyển vị trí xả nước thải, đảm bảo không xả nước thải vào các nguồn nước nuôi trồng thủy sản và các nguồn nước ngọt của thành phố (các sông: Giá, Rế, Đa Độ, Chanh Dương; Kênh Hòn Ngọc; hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng) đối với những nơi đã có hệ thống thoát nước chung.

3. Cung cấp số liệu, dữ liệu về sử dụng nước trong nông nghiệp, công trình thủy lợi, hồ chứa thủy lợi, thủy điện, dự án có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước, các công trình nước sạch nông thôn cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Hàng năm, trước ngày 15/12 lập Báo cáo tổng hợp về kết quả cấp Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi, kết quả giám sát định kỳ về chất lượng nước thải của các tổ chức, cá nhân đã được cấp phép gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 14. Sở Y tế

1. Chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố công bố thông tin về chất lượng nguồn nước phục vụ ăn uống và sinh hoạt của người dân trên địa bàn thành phố.

2. Chỉ đạo, đôn đốc và giám sát các cơ sở y tế xây dựng các công trình xử lý nước thải và lập hồ sơ cấp Giấy phép xả nước thải theo quy định pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm (trước ngày 15/12) lập báo cáo về việc tuân thủ pháp luật tài nguyên nước về xả nước thải của các cơ sở y tế, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 15. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Hàng năm, tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách để đầu tư các công trình, dự án liên quan đến bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

2. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước (nếu có), hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư Dự án.

Điều 16. Sở Tài chính

1. Phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổng hợp kế hoạch đầu tư kinh phí cho các dự án về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

2. Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định các Đề án quy định hoặc sửa đổi, bổ sung các loại phí, lệ phí liên quan đến tài nguyên nước thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

3. Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trong việc xây dựng giá tính thuế tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải theo quy định hiện hành.

Điều 17. Cục Thuế thành phố

1. Thông báo, hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân kê khai, thực hiện việc nộp thuế tài nguyên nước, thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo kết quả thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường và theo quy định pháp luật về thuế tài nguyên và các quy định khác có liên quan.

2. Trả lời bằng văn bản về việc chấp hành nghĩa vụ thuế, tài chính với Nhà nước của các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước khi Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị xác nhận.

3. Định kỳ hàng năm (trước ngày 15/12) lập báo cáo kết quả thu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác về tài nguyên nước, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 18. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ thủy điện, thương mại, công nghiệp.

Điều 19. Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chỉ đạo, đôn đốc và giám sát các trường học, cơ sở dạy nghề thuộc thẩm quyền quản lý xây dựng các công trình xử lý nước thải và lập hồ sơ cấp Giấy phép xả nước thải theo quy định pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về tài nguyên nước cho học sinh, sinh viên trên địa bàn thành phố.

Điều 20. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện xây dựng và tổ chức triển khai các chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm đưa ra các biện pháp sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước; xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt trên địa bàn thành phố.

Điều 21. Công an thành phố

1. Chủ động lập kế hoạch và thực hiện phòng chống tội phạm về tài nguyên nước; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các quận, huyện kiểm tra việc chấp hành quy định Luật Tài nguyên nước và các văn bản hướng dẫn thi hành của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thành phố; phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về tài nguyên nước.

2. Định kỳ hàng năm (trước ngày 15/12) lập báo cáo kết quả xử lý vi phạm về tài nguyên nước, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 22. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan truyền thông trên địa bàn thành phố thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật, chỉ thị và các quy định mới về lĩnh vực tài nguyên nước để các tổ chức, cá nhân biết và kịp thời thực hiện đúng theo quy định.

Điều 23. Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan lập và triển khai Quy hoạch mạng lưới giao thông đường thủy, các công trình giao thông thủy phù hợp với Quy hoạch tài nguyên nước của thành phố.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các bến cảng và phương tiện tham gia giao thông đường thủy tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường đảm bảo không gây ô nhiễm nguồn nước.

Chương V

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Điều 24. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật. Chỉ đạo, điều hành các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp

xã thực hiện công tác quản lý tài nguyên nước. Xây dựng kế hoạch thực hiện quản lý tài nguyên nước hàng năm đảm bảo phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước. Căn cứ nguồn vốn ngân sách của địa phương để quyết định đầu tư các công trình, dự án bảo vệ nguồn nước trên địa bàn. /

2. Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường điều tra, thống kê, tổng hợp, phân loại giếng phải trám lấp theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường; tiếp nhận thông báo, kết quả trám lấp của chủ giếng và thông báo ý kiến của mình bằng văn bản (nếu có) tới chủ giếng theo quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng; kiểm tra, giám sát việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp giếng; lưu giữ biên bản trám lấp giếng; phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết khiếu nại trong việc xử lý, trám lấp giếng.

3. Thu thập, lưu trữ dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định; cung cấp dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của thành phố.

4. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất đối với các trường hợp phải đăng ký theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/ 5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước cho các tổ chức, cá nhân, đơn vị hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn quản lý.

6. Phối hợp thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật của các tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn.

7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra.

8. Định kỳ tổng hợp tình hình hoạt động về tài nguyên nước, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 10 tháng 12 hàng năm (theo mẫu Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 25. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trong việc quản lý tài nguyên nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống, khắc phục hậu quả do nước gây ra; thống kê, theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương.

3. Niêm yết công khai danh mục giếng phải trám lấp; tiếp nhận thông báo trám lấp, kết quả trám lấp của chủ giếng và thông báo ý kiến của mình bằng văn bản (nếu có) tới chủ giếng; kiểm tra, giám sát việc thực hiện trình tự, thủ tục, yêu cầu kỹ thuật trong việc trám lấp của chủ giếng và tổ chức, cá nhân thi công trám lấp đối với các trường hợp phải xử lý, trám lấp giếng không sử dụng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Tổ chức đăng ký, tiếp nhận, kiểm tra việc thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố và theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện; quản lý, lưu trữ hồ sơ đăng ký, lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký, tổng hợp kết quả đăng ký, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên nước; tổ chức hòa giải, giải quyết tranh chấp về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các trường hợp không phải xin phép.

6. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức, cá nhân liên quan quản lý, bảo vệ trạm quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước trên địa bàn.

7. Định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân các quận, huyện trước ngày 05 tháng 12 hàng năm. Nội dung báo cáo theo quy định tại Khoản 2, Điều 71 Luật Tài nguyên nước năm 2012.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 26. Các tổ chức khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm:

1. Thống kê, kiểm soát chặt chẽ các tổ chức, cá nhân đang khai thác, xả nước thải vào hệ thống các công trình thủy lợi.

2. Các tổ chức khai thác công trình thủy lợi không được ký hợp đồng bán nước thô cho các tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô từ $0,1\text{m}^3/\text{giờ}$ trở lên; khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp từ $100\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên khi các tổ chức, cá nhân này chưa có Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định.

3. Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ hàng năm trước ngày 15/12 về các nội dung:

a) Chất lượng nguồn nước do đơn vị mình quản lý;

b) Số lượng các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống các công trình thủy lợi.

c) Thông tin về các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước mặt (tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; tên công trình khai thác; chế độ và phương thức khai thác; mục đích sử dụng nước; lưu lượng khai thác; số tiền mua nước hàng năm).

Điều 27. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm:

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá $10\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm; khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt hộ gia đình; khai thác, sử dụng nước phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học tại các vùng mà mực nước đã bị suy

giảm quá mức hoặc nằm trong khu vực quy định tại các Điểm b, c, d và đ Khoản 4 Điều 52, Luật Tài nguyên nước thì phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo địa bàn hành chính của cơ sở đặt công trình khai thác nước sau khi Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước mặt thuộc đối tượng phải xin phép có trách nhiệm lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước khai thác; Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất thuộc đối tượng phải xin phép có trách nhiệm lắp đặt ống quan trắc mực nước, thường xuyên theo dõi lượng nước khai thác và đo độ sâu mực nước hạ thấp trong giếng khoan 1 lần/tháng, ghi chép số liệu vào sổ theo dõi vận hành giếng (theo mẫu tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quy định này).

3. Tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì sau 10 ngày kể từ ngày ngừng khai thác, phải thông báo và trả tờ khai cho cơ quan đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không thuộc đối tượng quy định tại Điều 16 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 thì phải có Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

5. Định kỳ hàng năm (trước ngày 15 tháng 12), các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tài nguyên nước tổng hợp số liệu, các vướng mắc, kiến nghị báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định ghi trong giấy phép. Cụ thể:

a) Các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, nước dưới đất hoặc giấy đăng ký công trình khai thác nước dưới đất báo cáo theo mẫu quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước báo cáo theo mẫu quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước thực hiện nghĩa vụ nộp thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, phí bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải theo quy định hiện hành.

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước về việc khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước, có trách nhiệm cung cấp đủ hồ sơ liên quan và báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan kiểm tra.

Chương VII

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 28. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng thanh tra về tài nguyên nước trên địa bàn thành phố. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Sở Tài

nguyên và Môi trường được thực hiện theo quy định pháp luật về Thanh tra chuyên ngành và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Các Sở, ban, ngành liên quan có nhiệm vụ phối hợp, tạo điều kiện cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã cử người tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan cấp trên khi có yêu cầu.

4. Trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chương VIII

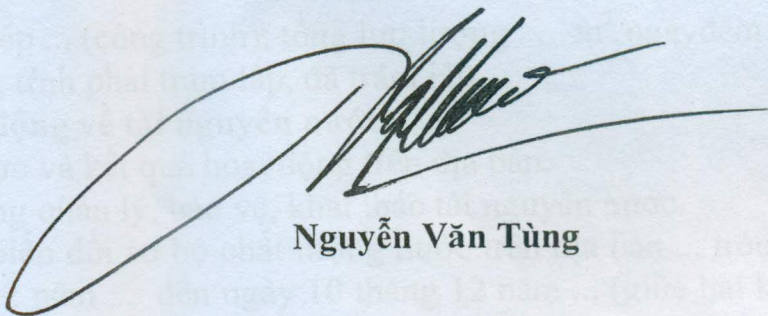
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Điều khoản thi hành

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

Phụ lục số 01. Báo cáo định kỳ tình hình quản lý hoạt động tài nguyên nước
(đối với UBND các quận, huyện)

UBND QUẬN, HUYỆN ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
Tình hình quản lý hoạt động tài nguyên nước

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

I. Thống kê công trình khai thác, sử dụng nước:

1. Nước dưới đất:

a) Công trình không có giấy phép khai thác: (giếng);

- Công trình không phải xin phép: ... (giếng); tổng lưu lượng:
m³/ngàyđêm;

- Công trình trái phép: ... (giếng); tổng lưu lượng: m³/ngàyđêm;

b) Công trình đăng ký khai thác:

- Phải đăng ký: (giếng); tổng lưu lượng: m³/ngàyđêm.

- Đã đăng ký: ... (giếng); tổng lưu lượng: m³/ngàyđêm.

2. Nước mặt:

a) Công trình không phải xin phép: công trình; tổng lưu lượng
khai thác: m³/ngàyđêm;

b) Công trình trái phép ... (công trình); tổng lưu lượng ... m³/ngàyđêm.

3. Số và địa chỉ công trình phải trám lấp, đã trám lấp

II. Tình hình hoạt động về tài nguyên nước:

1. Những mặt tích cực và kết quả hoạt động trên địa bàn.

2. Những tồn tại trong quản lý, bảo vệ, khai thác tài nguyên nước.

3. Nhận xét những biến đổi sơ bộ chất lượng nước trên địa bàn ... trong
thời gian từ ngày 10 tháng 12 năm ... đến ngày 10 tháng 12 năm ... (giữa hai kỳ
báo cáo).

4. Vướng mắc:

5. Kiến nghị:

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 02. Sổ theo dõi vận hành giếng

TÊN ĐƠN VỊ KHAI THÁC NƯỚC

Năm 20...

SỔ THEO DÕI VẬN HÀNH GIẾNG

Công ty (doanh nghiệp).....

Giấy phép số: do UBND thành phố cấp ngày ... tháng ... năm

Tờ khai đăng ký công trình khai thác do UBND (quận, huyện ...) xác nhận ngày ... tháng ... năm

Chi tiết các số liệu quan trắc trong năm:

Tháng	Giếng số 1		Giếng số 2		Giếng số 3		Giếng số	
	Lượng nước khai thác (m ³)	Mức nước hạ thấp (m)	Lượng nước khai thác (m ³)	Mức nước hạ thấp (m)	Lượng nước khai thác (m ³)	Mức nước hạ thấp (m)	Lượng nước khai thác (m ³)	Mức nước hạ thấp (m)
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
01								
02								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								

CÁN BỘ QUAN THEO DÕI

CHỦ ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn:

- Lượng nước khai thác (m³) tại cột số (1) là chỉ số trên đồng hồ đo lưu lượng khai thác được lắp tại giếng.

- Mức nước hạ thấp tại cột số (2) là số mét tính từ miệng giếng đến chiều sâu mực nước trong giếng khoan.